

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

CENTRAL HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY

Số/No.: 1401 /EVNCHP-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2025
Da Nang, October 20, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/Hochiminh Stock Exchange

1. **Tên tổ chức /Organization name:** Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung/ Central Hydropower Joint Stock Company.

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: CHP
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Khu công nghiệp Đà Nẵng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam/Da Nang Instrustrial Zone, An Hai ward, Da Nang city, Vietnam
- Điện thoại/ Telephone : 0236 3959110/ + 84 236 3959110
- Fax : 0236 3935960/ + 84 236 3935960

2. **Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 / Financial report for the third quarter of 2025
(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed)

Lý do/ Reason:

.....
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: <https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx>

This information was published on the Company's website on October 20, 2025 at the following link <https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1402 /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế Quý 3 năm 2025 so với cùng
kỳ năm 2024

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: **CHP**

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải , Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần thủy điện miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế
TNDN Quý 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	175.523.037.153	198.327.399.682	22.804.362.529	12,99%
Chi phí	117.044.234.514	115.355.187.549	(1.689.046.965)	-1,44%
Tổng LNST	55.328.074.747	78.079.324.757	22.751.250.010	41,12%

Trong Quý III năm 2025, điều kiện thủy văn thuận lợi giúp Nhà máy Thủy điện A Lưới đạt sản lượng phát điện cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó Nhà máy Điện mặt trời Cur Jút duy trì hoạt động ổn định, góp phần làm tăng tổng sản lượng điện và doanh thu của Công ty.

Nhờ đó, doanh thu Quý III/2025 đạt 198,33 tỷ đồng, tăng 22,80 tỷ đồng (tương ứng 12,99%) so với Quý III/2024.

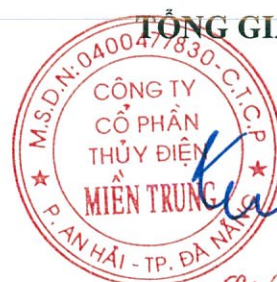
Về chi phí, mặc dù các khoản thuế tài nguyên nước và phí dịch vụ môi trường rừng tăng theo sản lượng phát điện, song chi phí lãi vay giảm, giúp tổng chi phí giảm 1,69 tỷ đồng (giảm 1,44%) so với cùng kỳ.

Doanh thu tăng và chi phí được kiểm soát tốt nên lợi nhuận sau thuế Quý III/2025 đạt 78,08 tỷ đồng, tăng 22,75 tỷ đồng (tương ứng 41,12%) so với Quý III/2024.

Trân trọng ./.

Nơi nhận: 12/

- Như trên;
- Lưu P1; P5.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Quý Anh Tuấn

**CENTRAL
HYDROPOWER JOINT
STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No.: 1402 /EVNCHP-TCKT

Ref.: Explanation of fluctuations
in profit after tax for the third
quarter of 2025 compared to the
same period in 2024

Da Nang, October 20, 2025

To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Organization name: Central Hydropower Joint Stock Company (EVNCHP)

- Stock symbol: CHP

- Address of head office: Da Nang Industrial Zone, An Hai ward, Da Nang city.

- Telephone: +84 236 2210 571

Fax: +84 236 3935 960

Central Hydropower Joint Stock Company would like to explain the difference in profit after corporate income tax for the third quarter of 2025 compared to the same period in 2024 as follows:

Unit: VND

Indicator	The third quarter of 2024	The third quarter of 2025	Difference	Percentage (%)
Revenue	175,523,037,153	198,327,399,682	22,804,362,529	12.99%
Expenses	117,044,234,514	115,355,187,549	(1,689,046,965)	-1.44%
Total profit after tax	55,328,074,747	78,079,324,757	22,751,250,010	41.12%

In the third quarter of 2025, favorable hydrological conditions enabled the A Luoi Hydropower Plant to achieve higher electricity generation compared to the same period in 2024. In addition, the Cu Jut Solar Power Plant operated stably, contributing to the overall increase in the Company's electricity generation output and revenue.

As a result, the revenue of the third quarter of 2025 reached VND 198.33 billion, an increase of VND 22.80 billion (equivalent to 12.99%) compared to the third quarter of 2024.

Regarding expenses, although water resource tax and forest environmental service fees increased in line with the higher electricity generation output, interest expenses declined, resulting in a total expense reduction of VND 1.69 billion (an decrease of 1.44%) compared to the same period last year.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Phường An Hải – Tp Đà Nẵng
Điện thoại: 0236.3959110 – Fax: 0236.3935960
Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2025

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		480.583.760.386	525.485.984.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		218.192.203.004	197.904.693.647
1. Tiền	111	VI.1	7.192.203.004	10.904.693.647
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	211.000.000.000	187.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.125.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.125.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.701.508.144	303.014.947.354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	184.238.428.759	301.656.500.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.695.580.813	445.223.410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.767.498.572	913.223.797
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.051.669.525	4.207.653.751
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	4.051.669.525	4.207.653.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		513.379.713	358.689.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	513.379.713	358.689.627
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.007.568.172.646	2.170.763.976.717
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			124.615.660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			124.615.660
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.977.070.217.430	2.124.167.874.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.976.961.101.797	2.123.913.304.410
- Nguyên giá	222		4.477.294.314.226	4.457.601.718.255

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.500.333.212.429)	(2.333.688.413.845)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	109.115.633	254.570.083
- Nguyên giá	228		1.581.964.674	1.581.964.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.472.849.041)	(1.327.394.591)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.061.639.705	13.090.765.759
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	3.061.639.705	13.090.765.759
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			125.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			125.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.436.315.511	33.255.720.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	11.344.615.651	16.922.749.859
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.091.699.860	16.332.970.946
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.488.151.933.032	2.696.249.961.096

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		535.410.895.362	708.354.124.931
I. Nợ ngắn hạn	310		208.767.472.799	321.564.471.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	21.082.751.156	23.595.707.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		328.147.880	422.731.320
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	30.687.143.485	40.297.796.324
4. Phải trả người lao động	314		1.636.106.567	10.006.031.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2.967.079.159	3.052.627.780
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	33.889.292.958	32.563.731.642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	112.578.038.334	208.801.757.706
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.598.913.260	2.824.087.008
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		326.643.422.563	386.789.653.729
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

1.040
C
C
TH
MI
P. ANH

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	326.643.422.563	386.789.653.729
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.952.741.037.670	1.987.895.836.165
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.952.741.037.670	1.987.895.836.165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1.469.126.680.000	1.469.126.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.469.126.680.000	1.469.126.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417a			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	87.643.379.202	87.643.379.202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33.018.948.676	33.018.948.676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	362.952.029.792	398.106.828.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.212.958.687	84.339.737.666
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		302.739.071.105	313.767.090.621
- LNST chưa phân phối	421c			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400).	440		2.488.151.933.032	2.696.249.961.096

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hoàng Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thế Nhật

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2025
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Quý Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Theo kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	194.264.450.486	173.113.461.220	665.052.807.960	460.342.829.010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		194.264.450.486	173.113.461.220	665.052.807.960	460.342.829.010
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	96.562.493.829	95.061.034.492	295.707.080.631	263.223.073.852
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		97.701.956.657	78.052.426.728	369.345.727.329	197.119.755.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.741.585.560	2.407.795.327	8.552.235.036	5.117.151.257
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.706.911.055	12.919.457.990	28.869.845.828	42.731.535.592
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.706.911.055	12.919.457.990	28.868.980.472	42.727.421.892
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10.082.812.665	8.938.060.430	28.930.338.754	25.384.381.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		82.653.818.497	58.602.703.635	320.097.777.783	134.120.989.603
11. Thu nhập khác	31	VII.6	321.363.636	1.780.606	334.905.453	2.613.940
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.970.000	125.681.602	2.970.000	140.308.477
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		318.393.636	-123.900.996	331.935.453	-137.694.537
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		82.972.212.133	58.478.802.639	320.429.713.236	133.983.295.066
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.892.887.376	3.150.727.892	17.690.642.131	7.291.196.237
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		78.079.324.757	55.328.074.747	302.739.071.105	126.692.098.829
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		531	377	2.061	863
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		531	377	2.061	863

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thế Nhật



Lập ngày 15 tháng 10 năm 2025
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Quý Anh Tuấn

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo quyết định số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2025

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	835.990.366.270	728.907.020.006
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(28.856.089.448)	(15.537.331.350)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(37.359.445.924)	(27.494.533.765)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(28.889.825.374)	(43.737.600.057)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(22.225.454.928)	(15.272.389.952)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.762.378.998	5.085.506.294
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(173.510.717.523)	(121.543.301.915)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	548.911.212.071	510.407.369.261
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(8.956.958.569)	(10.825.297.327)
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80.125.000.000)	(125.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	30.125.000.000	30.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.961.422.393	5.167.994.480
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.995.536.176)	24.217.697.153
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	159.612.970.563	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(315.982.921.101)	(156.369.950.538)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(321.258.216.000)	(279.897.505.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(477.628.166.538)	(436.267.455.638)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	20.287.509.357	98.357.610.776
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	197.904.693.647	113.250.882.968
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	218.192.203.004	211.608.493.744

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thị Thanh Hiền

Nguyễn Thế Nhật

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
P. AN HẢI - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Quý Anh Tuấn

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện
- Xây dựng công trình điện
- Hoạt động tư vấn quản lý

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

- + Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
- + Tổng Công ty Điện lực miền Trung
- + Công ty TNHH Năng lượng REE
- + Các cổ đông phổ thông

- Công ty có 02 chi nhánh như sau :

- + Nhà máy thủy điện A Lưới - Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung
Địa chỉ: Thôn A Rom, xã A Lưới 5, thành phố Huế
- + Nhà máy điện mặt trời Cư Jút - Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung
Địa chỉ: Xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính theo giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo quy định của Nhà nước

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua

+ Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới

+ Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trong giai đoạn xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

100
CỘT
CỔ
THỦ
MIỄN
HẢI

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ, trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện:
 - + Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí lương, bảo hiểm của nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận Văn phòng; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	153.499.000	90.404.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.038.704.004	10.814.289.647
- Tiền đang chuyển		
Cộng	7.192.203.004	10.904.693.647

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Giá gốc		Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn			211.000.000.000			187.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			211.000.000.000			187.000.000.000
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn			70.125.000.000			20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			70.125.000.000			20.000.000.000
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Tổng cộng			281.125.000.000			207.000.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	184.238.428.759	301.656.500.147
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	183.818.453.554	301.630.988.119
+ Công ty Mua bán điện	183.818.453.554	301.630.988.119
- Các khoản phải thu khách hàng khác	419.975.205	25.512.028
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng cộng	184.238.428.759	301.656.500.147

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.767.498.572		913.223.797	
- Phải thu tạm ứng CBCNV	560.103.720		70.214.000	
- Ký cược, ký quỹ;	124.615.660			
- Phải thu khác.	1.082.779.192		843.009.797	
+ Lãi dự thu	844.358.219		315.719.178	
+ Phải thu khác	238.420.973		527.290.619	
b) Dài hạn			124.615.660	
- Ký cược, ký quỹ;			124.615.660	
- Phải thu khác.				
Cộng	1.767.498.572		1.037.839.457	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Cộng

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	3.212.832.145		3.499.805.834	
- Công cụ, dụng cụ;	566.195.738		470.899.680	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	272.641.642		236.948.237	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	4.051.669.525		4.207.653.751	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;
- XDCB;
- Sửa chữa.

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	2.061.616.149.256	2.381.673.195.213	8.725.360.010	3.726.534.786		1.860.478.990	4.457.601.718.255
Số tăng trong năm		20.125.221.813	1.004.588.060	34.305.556			21.164.115.429
- Mua trong năm			1.000.834.114	34.305.556			1.035.139.670
- Đầu tư XDCB hoàn thành		20.125.221.813					20.125.221.813
- Tăng khác			3.753.946				3.753.946
Số giảm trong kỳ	35.600.000		917.403.795	518.515.663			1.471.519.458
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			917.403.795				917.403.795
- Giảm khác	35.600.000			518.515.663			554.115.663
Số dư cuối năm	2.061.580.549.256	2.401.798.417.026	8.812.544.275	3.242.324.679		1.860.478.990	4.477.294.314.226
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	860.335.909.723	1.463.017.352.553	5.290.084.734	3.184.587.845		1.860.478.990	2.333.688.413.845
- Khấu hao trong năm	54.967.580.293	112.412.867.869	437.023.328	298.846.552			168.116.318.042
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			917.403.795				917.403.795
- Giảm khác	35.600.000			518.515.663			554.115.663
Số dư cuối năm	915.267.890.016	1.575.430.220.422	4.809.704.267	2.964.918.734		1.860.478.990	2.500.333.212.429
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	1.201.280.239.533	918.655.842.660	3.435.275.276	541.946.941			2.123.913.304.410
- Tại ngày cuối năm	1.146.312.659.240	826.368.196.604	4.002.840.008	277.405.945			1.976.961.101.797

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 1.965.374.552.054 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.362.446.376 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm					1.468.964.674	113.000.000	1.581.964.674
- Mua trong năm							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					1.468.964.674	113.000.000	1.581.964.674
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					1.214.394.615	112.999.976	1.327.394.591
- Khấu hao trong năm					145.454.426	24	145.454.450
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					1.359.849.041	113.000.000	1.472.849.041
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm					254.570.059	24	254.570.083
- Tại ngày cuối năm					109.115.633		109.115.633

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 941.739.674 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Số dư đầu năm						
Nguyên giá TSCĐ						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Giảm khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	513.379.713	358.689.627
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	11.344.615.651	16.922.749.859
+ Chi phí thuê đất tại KCN An Đồn	773.130.354	805.048.575
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	7.714.302.621	11.602.916.415
+ Chi phí CCDC chờ phân bổ	1.096.848.278	1.911.033.198
+ Chi phí khác	1.760.334.398	2.603.751.671
Cộng	11.857.995.364	17.281.439.486

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	112.578.038.334		69.219.548.000	165.443.267.372	208.801.757.706	
b, Vay dài hạn	326.643.422.563		159.612.970.563	219.759.201.729	386.789.653.729	
Cộng	439.221.460.897		228.832.518.563	385.202.469.101	595.591.411.435	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	CKỳ năm nay		CKỳ năm trước	
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	17.039.683.687		17.039.683.687	

+ Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	17.039.683.687	17.039.683.687
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.043.067.469	6.556.024.164
Cộng	21.082.751.156	23.595.707.851
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	9.676.209.651	51.408.498.023	54.647.190.401	6.437.517.273
- Thuế tài nguyên	13.204.429.688	64.529.158.136	66.648.954.289	11.084.633.535
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.616.988.749	17.690.642.131	22.225.454.928	7.082.175.952
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập cá nhân	1.279.642.584	7.721.742.117	6.639.574.768	2.361.809.933
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí khác	4.520.525.652	25.792.238.877	26.591.757.737	3.721.006.792
Cộng	40.297.796.324	167.142.279.284	176.752.932.123	30.687.143.485

b, Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
- Cộng**

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.967.079.159	3.052.627.780
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;		150.257.716
- Các khoản trích trước khác;	2.967.079.159	2.902.370.064
- Chi phí lãi vay dự trả		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	2.967.079.159	3.052.627.780

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	111.284.960	
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	33.778.007.998	32.563.731.642
+ Cổ tức	33.421.174.850	31.471.521.250
+ Phải trả khác	356.833.148	1.092.210.392
Cộng	33.889.292.958	32.563.731.642
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng**b) Dài hạn**

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng**c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng****21. Trái phiếu phát hành**

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
---------	----------	--------	---------	----------	--------

21.1. Trái phiếu thường**a) Trái phiếu phát hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng**b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu**

các bên liên quan nắm giữ

Cộng**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:****a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.469.126.680.000		348.729.273.266	87.643.379.202	33.018.948.676	1.938.518.281.144
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước			313.767.090.621			313.767.090.621
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác			264.389.535.600			264.389.535.600
Số dư cuối kỳ trước	1.469.126.680.000		398.106.828.287	87.643.379.202	33.018.948.676	1.987.895.836.165
Số dư đầu năm nay	1.469.126.680.000		398.106.828.287	87.643.379.202	33.018.948.676	1.987.895.836.165
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay			302.739.071.105			302.739.071.105
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác			337.893.869.600			337.893.869.600
Số dư cuối năm nay	1.469.126.680.000		362.952.029.792	87.643.379.202	33.018.948.676	1.952.741.037.670

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ

Đầu năm

1.469.126.680.000 1.469.126.680.000
1.469.126.680.000 1.469.126.680.000

CKý năm nay CKý năm trước

1.469.126.680.000 1.469.126.680.000

1.469.126.680.000 1.469.126.680.000

Cuối kỳ

Đầu năm

146.912.668 146.912.668

+ Cổ phiếu phổ thông	146.912.668	146.912.668
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng /1 cổ phiếu		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	87.643.379.202	87.643.379.202
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	33.018.948.676	33.018.948.676

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
-------------	---------------

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
-------------	---------------

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
-------------	---------------

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Số dư ngoại tệ tại thời điểm 30/09/2025: 27,98 EUR và 399,48 USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	664.081.252.512	460.342.829.010
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	971.555.448	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	665.052.807.960	460.342.829.010
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	295.210.901.077	263.223.073.852
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	496.179.554	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	295.707.080.631	263.223.073.852
4. Doanh thu hoạt động tài chính	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.490.061.434	5.080.656.492
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	62.173.602	36.494.765
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	8.552.235.036	5.117.151.257
5. Chi phí tài chính	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
- Lãi tiền vay;	28.868.980.472	42.727.421.892
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	865.356	4.113.700
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	28.869.845.828	42.731.535.592

M.S.D.N
 P.T
 C.P
 S.A

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
321.363.636	833.334
	1.780.606
13.541.817	
334.905.453	2.613.940

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
2.970.000	
	125.681.602
	14.626.875
2.970.000	140.308.477

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
16.332.638.220	16.150.581.163
461.385.298	538.449.998
1.838.265.704	1.529.321.781
10.298.049.532	7.166.028.278
28.930.338.754	25.384.381.220

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
1.485.315.207	1.449.878.190
33.512.304.051	32.440.608.172
168.261.772.492	168.402.308.470
4.819.867.743	4.999.390.094
116.558.159.892	81.315.270.146
324.637.419.385	288.607.455.072

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
17.690.622.561	7.128.012.337
19.570	163.183.900
17.690.642.131	7.291.196.237

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
-------------	---------------

1004;
CÔNG
CỐ PH
THỦY E
MIỀN TI
HẢI - TP

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	159.612.970.563	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	CKỳ năm nay	CKỳ năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	315.982.921.101	156.369.950.538
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Danh sách các bên liên	Mối quan hệ
+ Tổng công ty điện lực miền Trung (EVNCPC)	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH (EVNSPC)	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	Công ty mẹ của EVNCPC và EVNSPC
+ Công ty Mua bán điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam
+ Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
+ Công ty CP Thủy điện Trà Khúc 2	Công ty trong cùng cổ đông lớn
+ HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

- Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty mua bán điện	Bán hàng hóa	716.161.314.246	494.416.692.662
+ Công ty CP Thủy điện Trà Khúc 2	Cung cấp dịch vụ		289.587.273
+ Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ tức đã trả	78.369.948.800	58.459.523.200
+ Tổng công ty điện lực miền Trung	Cổ tức đã trả	74.241.193.400	56.996.797.600
+ Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH	Cổ tức đã trả	74.241.195.600	56.996.798.400

- Thù lao, tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc:

+ Hội đồng quản trị			
Đối tượng	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lê Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT	428.554.800	323.705.040
Ông Lâm Xuân Tuấn	Chủ tịch HĐQT	18.545.280	50.240.320
	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2024)		
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên HĐQT	81.668.320	91.275.960
	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT	81.668.320	91.275.960
	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)		
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên HĐQT	122.233.320	85.461.560

30-
Y
N
N
NG
A NNA

Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	81.668.320	91.275.960
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	81.668.320	91.275.960
Ông Trần Nguyễn Bảo An	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2025)	40.565.000	
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2025)	40.565.000	
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2025)	40.565.000	
Ông Bùi Thế Huy	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2025)	40.565.000	
+ Ban kiểm soát			
Ông Trương Tiến Đạt	Trưởng BKS	122.233.320	91.275.960
Ông Trịnh Quang Việt	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)		30.336.000
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên BKS	122.233.320	85.461.560
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	81.668.320	91.275.960
Ông Phan Ngọc Minh	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 18/04/2025)	40.565.000	

Thù lao HĐQT, BKS kỳ này bao gồm 20% thù lao tăng thêm của năm 2024 được nhận trong kỳ

		Kỳ này	Kỳ trước
+ Tiền lương của ban điều hành			
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Tổng giám đốc	412.682.400	469.506.960
Ông Huỳnh Mai	Phó tổng giám đốc	365.065.200	416.413.080
Ông Hồ Hoàn Kiếm	Phó tổng giám đốc	365.065.200	413.942.040
Ông Nguyễn Thế Nhật	Kế toán trưởng	333.320.400	379.369.800

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

Kết quả hành động sản xuất kinh doanh theo khu vực địa lý:

Chỉ tiêu	Huyện A Lưới	Huyện Cư Jút	Văn phòng	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng, DV	516.684.989.237	147.396.263.275	971.555.448	665.052.807.960
- Giá vốn hàng bán	232.500.530.259	62.710.370.818	496.179.554	295.707.080.631
- LN gộp về bán hàng, dịch vụ	284.184.458.978	84.685.892.457	475.375.894	369.345.727.329
- Doanh thu HĐ tài chính	77.426	418.315	8.551.739.295	8.552.235.036
- Chi phí tài chính	4.405.654.216	24.464.191.612		28.869.845.828
- Chi phí QLDN	22.476.217.811	6.411.857.490	42.263.453	28.930.338.754
- LN thuần từ HĐKD	257.302.664.377	53.810.261.670	8.984.851.736	320.097.777.783
- Thu nhập khác	13.541.817		321.363.636	334.905.453
- Chi phí khác			2.970.000	2.970.000
- Lợi nhuận trước thuế	257.316.206.194	53.810.261.670	9.303.245.372	320.429.713.236
- Chi phí TNDN	13.061.832.578	2.767.315.626	1.861.493.927	17.690.642.131
- Lợi nhuận sau thuế	244.254.373.616	51.042.946.044	7.441.751.445	302.739.071.105

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7. Những thông tin khác:.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

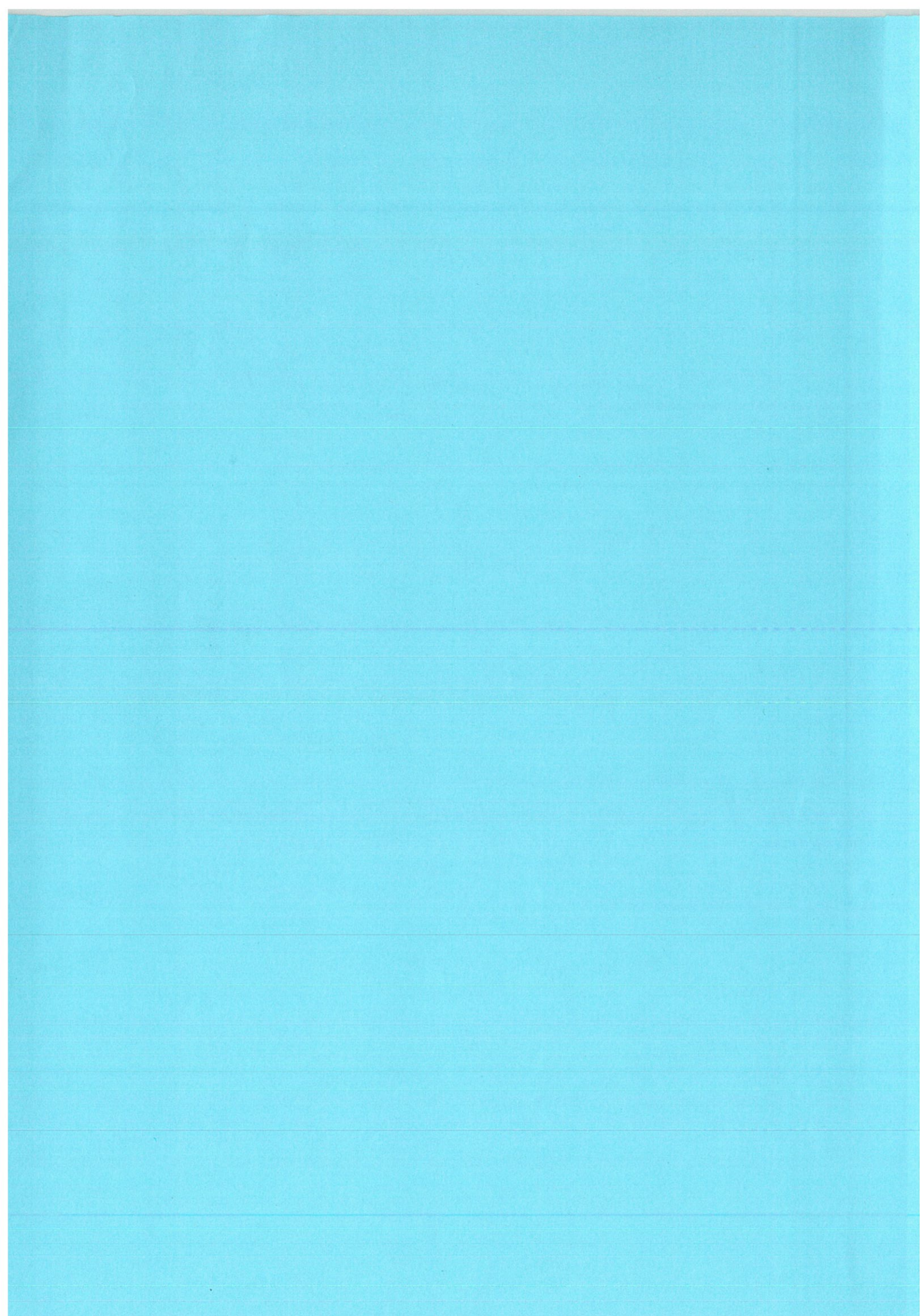
Nguyễn Thế Nhật



Lập ngày 16 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Quý Anh Tuấn





CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Danang Industrial Zone, Son Tra district, Danang City

Tel: +84 236.3959.110 Fax: +84 236 3935960

Website: www.chp.vn

FINANCIAL STATEMENTS

Third quarter of 2025

Danang, October 2025

COMPANY: CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City

Form B01-DNIssued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated
22/12/2014 by Ministry of Finance**BALANCE SHEET**

As at 30/09/2025

(Applies to businesses meet the assumption of continuous operation)

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	As at 30/09/2025	As at 01/01/2025
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	100		480,583,760,386	525,485,984,379
I. Cash and cash equivalents	110		218,192,203,004	197,904,693,647
1. Cash	111	VI.1	7,192,203,004	10,904,693,647
2. Cash and cash equivalents	112	VI.2	211,000,000,000	187,000,000,000
II. Current financial investments	120		70,125,000,000	20,000,000,000
1. Trading securities	121			
2. Provision for devaluation of trading securities (*)	122			
3. Held-to-Maturity investments	123		70,125,000,000	20,000,000,000
III. Current account receivables	130		187,701,508,144	303,014,947,354
1. Trade receivables	131	VI.3	184,238,428,759	301,656,500,147
2. Advances to suppliers	132		1,695,580,813	445,223,410
3. Intra-company receivables	133			
4. Receivables based on stages of construction contract schedule	134			
5. Current loans receivables	135			
6. Other current receivables	136	VI.4	1,767,498,572	913,223,797
7. Provision for doubtful debts (*)	137			
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. Inventories	140		4,051,669,525	4,207,653,751
1. Inventories	141	VI.7	4,051,669,525	4,207,653,751
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149			
V. Other current assets	150		513,379,713	358,689,627
1. Current prepayments	151	VI.13	513,379,713	358,689,627
2. Value added tax deductible	152			
3. Tax and other receivables from the State	153	VI.17		
4. Government bond trading transaction	154			
5. Others current assets	155			
B. NON-CURRENT ASSETS	200		2,007,568,172,646	2,170,763,976,717
I. Non-current account receivables	210			124,615,660
1. Non-current trade receivables	211			
2. Non-current advances to suppliers	212			
3. Working capital provided to sub-units	213			
4. Intra-company non-current receivables	214			
5. Non-current loan receivables	215			
6. Other non-current receivables	216			124,615,660
7. Provision for non-current doubtful debts (*)	219			

II. Fixed assets	220		1,977,070,217,430	2,124,167,874,493
1. Tangible fixed assets	221	VI.9	1,976,961,101,797	2,123,913,304,410
- Cost	222		4,477,294,314,226	4,457,601,718,255
- Accumulated depreciation (*)	223		(2,500,333,212,429)	(2,333,688,413,845)
2. Finance lease fixed assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	VI.10	109,115,633	254,570,083
- Cost	228		1,581,964,674	1,581,964,674
- Accumulated depreciation (*)	229		(1,472,849,041)	(1,327,394,591)
III. Investment property	230			
- Cost	231			
- Accumulated amortization (*)	232			
IV. Non-current assets in progress	240		3,061,639,705	13,090,765,759
1. Non-current work in progress	241			
2. Construction in progress	242	VI.8	3,061,639,705	13,090,765,759
V. Non-current financial investments	250			125,000,000
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in associates and joint-ventures	252			
3. Investments in equity of other entities	253			
4. Provision for devaluation of non-current financial investments (*)	254			
5. Held-to-maturity investments	255			125,000,000
VI. Other non-current assets	260		27,436,315,511	33,255,720,805
1. Non-current prepayments	261	VI.13	11,344,615,651	16,922,749,859
2. Deferred income tax assets	262			
3. Non-current reserved spare parts	263		16,091,699,860	16,332,970,946
4. Other non-current assets	268			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		2,488,151,933,032	2,696,249,961,096

ASSETS	Code	Notes	As at 30/09/2025	As at 01/01/2025
1	2	3	4	5
C. LIABILITIES	300		535,410,895,362	708,354,124,931
I. Current liabilities	310		208,767,472,799	321,564,471,202
1. Trade payables	311	VI.16	21,082,751,156	23,595,707,851
2. Advances from customers	312		328,147,880	422,731,320
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	VI.17	30,687,143,485	40,297,796,324
4. Payables to employees	314		1,636,106,567	10,006,031,571
5. Accrued expenses	315	VI.18	2,967,079,159	3,052,627,780
6. Intra-company payables	316			
7. Payables based on stages of construction contract schedule	317			
8. Current unrealized revenue	318			
9. Other current payables	319	VI.19	33,889,292,958	32,563,731,642
10. Current loans and obligations under finance leases	320	VI.15	112,578,038,334	208,801,757,706
11. Provision for current payables	321			
12. Bonus and welfare fund	322		5,598,913,260	2,824,087,008
13. Price stabilization fund	323			

14. Government bond trading transaction	324			
II. Non-current liabilities	330		326,643,422,563	386,789,653,729
1. Trade payables	331			
2. Advances from customers	332			
3. Accrued expenses	333			
4. Intra-company payables for operating capital received	334			
5. Intra-company payables	335			
6. Non-current unrealized revenue	336			
7. Other non-current payables	337			
8. Non-current loans and obligations under finance leases	338	VI.15	326,643,422,563	386,789,653,729
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred stock	340			
11. Deferred income tax payable	341			
12. Provision for non-current payables	342			
13. Science and technology development fund	343			
I. OWNER'S EQUITY	400		1,952,741,037,670	1,987,895,836,165
1. Owner's equity	410		1,952,741,037,670	1,987,895,836,165
1. Share capital	411	VI.25	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
- Preferred stock	411b			
2. Share premium	412	VI.25		
3. Conversion option on convertible bonds	413			
4. Other capitals	414			
5. Treasury stocks (*)	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Exchange rate difference	417			
- Exchange rate differences	417a			
8. Development Investment Fund	418	VI.25	87,643,379,202	87,643,379,202
9. Enterprise reorganization assistance fund	419			
10. Other equity fund	420	VI.25	33,018,948,676	33,018,948,676
11. Undistributed profit after tax	421	VI.25	362,952,029,792	398,106,828,287
- Undistributed profit after tax brought forward	421a		60,212,958,687	84,339,737,666
- Undistributed profit after tax for the current period	421b		302,739,071,105	313,767,090,621
- Undistributed profit	421c			
12. Construction investment capital	422			
II. Other funds	430			
1. Fund	431			
2. Funds that form fixed assets	432			
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		2,488,151,933,032	2,696,249,961,096

... October 16, 2025

Prepared by

(Signature, full name)

Hoàng Thị Thanh Thư

Chief accountant

(Signature, full name)

Nguyễn Chế Nhật

General Director

(Signature, full name, stamp)



Lê Quý Anh Tuấn

INCOME STATEMENT

Third quarter of 2025

Unit: VND

Item	Code	Notes	Period		Year-to-date cumulative	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	7	8
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	VII.1	194,264,450,486	173,113,461,220	665,052,807,960	460,342,829,010
2. Revenue reductions	02					
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		194,264,450,486	173,113,461,220	665,052,807,960	460,342,829,010
4. Costs of goods sold	11	VII.3	96,562,493,829	95,061,034,492	295,707,080,631	263,223,073,852
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		97,701,956,657	78,052,426,728	369,345,727,329	197,119,755,158
6. Finance income	21	VII.4	3,741,585,560	2,407,795,327	8,552,235,036	5,117,151,257
7. Finance expenses	22	VII.5	8,706,911,055	12,919,457,990	28,869,845,828	42,731,535,592
- Of which: Interest expenses	23		8,706,911,055	12,919,457,990	28,868,980,472	42,727,421,892
8. Selling expenses	25					
9. General & administration expenses	26	VII.8	10,082,812,665	8,938,060,430	28,930,338,754	25,384,381,220
10. Net profit from operating activity {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26}	30		82,653,818,497	58,602,703,635	320,097,777,783	134,120,989,603
11. Other incomes	31	VII.6	321,363,636	1,780,606	334,905,453	2,613,940
12. Other expenses	32	VII.7	2,970,000	125,681,602	2,970,000	140,308,477
13. Other profits (40 = 31 - 32)	40		318,393,636	-123,900,996	331,935,453	-137,694,537
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		82,972,212,133	58,478,802,639	320,429,713,236	133,983,295,066
15. Current corporate income tax expense	51	VII.10	4,892,887,376	3,150,727,892	17,690,642,131	7,291,196,237
16. Deferred corporate income tax expense	52					
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		78,079,324,757	55,328,074,747	302,739,071,105	126,692,098,829
18. Basic earnings per share (*)	70		531	377	2,061	863
19. Diluted earning per share (*)	71		531	377	2,061	863

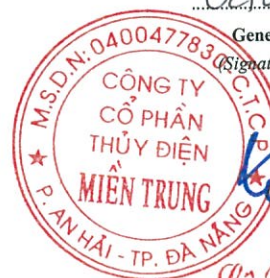
Prepared by
(Signature, full name)

Chief accountant
(Signature, full name)

General Director
(Signature, full name)


Hoàng Thị Thanh Huyền


Nguyễn Chế Nhật




Lê Quý Anh Tuấn

October 16, 2025

30-
1-
V
N
NG
A NÀ

Company: Central Hydropower Joint Stock Company
Address: Danang Industrial Zone, Danang city

Form B 03a - DN
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated
22 December 2014 by the Ministry of Finance

STATEMENT OF CASH FLOWS
(Direct method)
Third quarter of 2025

No.	Items	Code	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year
I.	Cash flows from operating activities			
1	Receipts from sales of goods and services and other income	1	835,990,366,270	728,907,020,006
2	Payments to suppliers of goods and services	2	(28,856,089,448)	(15,537,331,350)
3	Payments to employees	3	(37,359,445,924)	(27,494,533,765)
4	Interest paid	4	(28,889,825,374)	(43,737,600,057)
5	Corporate income tax paid	5	(22,225,454,928)	(15,272,389,952)
6	Other receipts from operating activities	6	3,762,378,998	5,085,506,294
7	Other payments for operating activities	7	(173,510,717,523)	(121,543,301,915)
	Net cash flows from operating activities	20	548,911,212,071	510,407,369,261
II	Cash flows from investing activities			
1	Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(8,956,958,569)	(10,825,297,327)
2	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	-
3	Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23	(80,125,000,000)	(125,000,000)
4	Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24	30,125,000,000	30,000,000,000
5	Payments for investments in other entities	25	-	-
6	Collections on investments in other entities	26	-	-
7	Receipts of interests and dividends	27	7,961,422,393	5,167,994,480
	Net cash flows from investing activities	30	(50,995,536,176)	24,217,697,153
III	Cash flows from financing activities			
1	Proceeds from shares issued, receipt of capital contributed by owners	31	-	-
2	Payments for capital refunds and shares redemptions	32	-	-
3	Proceeds from borrowings	33	159,612,970,563	-
4	Payments to settle loan principals	34	(315,982,921,101)	(156,369,950,538)
5	Payments to settle finance lease liabilities	35	-	-
6	Payments of dividends	36	(321,258,216,000)	(279,897,505,100)
	Net cash flows from financing activities	40	(477,628,166,538)	(436,267,455,638)
	Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)	50	20,287,509,357	98,357,610,776
	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	197,904,693,647	113,250,882,968
	Effects of exchange rate fluctuation	61		
	Cash and cash equivalents at the end of the period	70	218,192,203,004	211,608,493,744

PREPARED BY



Hoang Thi Thanh Hien

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen The Nhat



COMPANY: CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City

Form No. B09-DN

*Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance.*

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

As at 30/09/2025

I. Nature of operations

1. Form of capital ownership

- Joint stock

2. Business field

- Generating and trading electricity

3. Business lines

The Company is principally engaged in:

- Power generation: Details: Investment in construction of hydropower projects, solar power plants, wind power plants
- Power transmission and distribution. Details: Power distribution
- Construction of power works
- Management consulting activities

4. Normal operating cycle

- From January 1 to December 31

5. Characteristics of the company's operations in the financial year that affect the financial statements

6. Company structure

- The Company has Major shareholders as follows:

- + Southern Power Corporation
- + Central Power Corporation .
- + REE Energy Company Limited
- + Common shareholders

- The Company has 2 branches as follows:

- + A Luoi Hydropower Plant - Branch of Central Hydropower Joint Stock Company
Address: A Rom Hamlet, A Luoi 5 Commune, Hue city
- + Cu Jut Solar Power Plant - Branch of Central Hydropower Joint Stock Company
Address: Cu Jut Commune, Lam Dong Province

7. Statement on the comparability of information printed on the Financial Statements (whether it can be compared or not, if not, state the reason clearly, such as why the form of ownership was changed, split, or merged, and specify the length of the comparison period...)

II. Fiscal year and accounting currency

1. Fiscal year (starting from January 1, 2025, and ending on December 31, 2025).

2. Accounting currency: In case there is a change in the accounting currency compared to the previous year, clearly explain the reason and the impact of the change: VND.

III. Applied accounting standards and system

1. Applied accounting system

- Apply the Vietnamese accounting system issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance.
- The system of Vietnamese accounting standards and relevant regulations on amendments and supplements of the Ministry of Finance.

2. Statement on compliance with Accounting Standards and System

- The financial statements are prepared based on the Vietnamese Accounting Standards and System.

IV . Applied accounting policies (in case continuous operation)

1. Principles for converting Financial Statements prepared in a foreign currency to Vietnamese Dong (In case the accounting currency is different from Vietnamese Dong); Effects (if any) of converting Financial Statements from a foreign currency to Vietnamese Dong.

2. Types of exchange rates applied in accounting.

3. Principle for determining the actual interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows.

4. Principles for recognizing cash and cash equivalents.

- Cash includes cash on hand, cash in banks and cash in transit.
- Cash equivalents are short-term investments that are collectible or mature of 3 months or less as from purchasing date.

5. Accounting Principles financial investments

- Investments in subsidiaries, associates, and joint ventures are reflected in the financial statements at original cost.
- Investments in short-term securities and other short-term and long-term investments are recognized at original cost.

6. Accounting principles for accounts receivables

- Receivables are stated in the financial statements according to book value of accounts receivables from customers and other receivables.
- Allowance for doubtful debts represents the estimated value of loss because receivables are not paid by customers for accounts receivable balances at the end of the accounting period.

7. Principles of inventory recognition

- Inventory recognition principles: Inventories are stated at cost.
- Inventory valuation method:
- Inventory accounting method: Determined on a weighted average basis
- Allowance for devaluation of inventories is made when net realizable value of inventories is less than cost. The provision is made in accordance with the State regulations.

8. Principles for recognition and depreciation of fixed assets, finance lease fixed assets, and investment properties

- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are stated at cost.
- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.
- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are depreciated on a straight-line method based on their estimated useful lives. Depreciation period is in conformity with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013.

- Finance lease fixed assets are stated at lower prices than fair value of leased properties and present value of the minimum lease payments.

9. Accounting principles for business cooperation contracts .

10. Accounting principles for deferred corporate income tax.

11. Accounting principles for prepaid expenses.

- Prepaid expenses related to the production and business costs of a financial year or a business cycle are recognized as short-term prepaid expenses and included in the production and business costs during the financial year.
- Costs incurred in the financial year that are related to the results of production and business activities over multiple accounting periods are accounted for as long-term prepaid expenses.
- Long-term Prepaid expenses are allocated over the period during which the economic benefits are expected to be generated.

12. Accounting Principles for liabilities.

- Liabilities are classified into trade payables, intercompany payables and other payables based on the following rules:
 - + Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer
 - + Intercompany payables are payables between a parent company and a subsidiary
 - + The remaining payables are classified as other payables

13. Principles for recognizing loans and finance lease liabilities.

14. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs.

- Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred. During the construction phase, they are capitalized into the value of the project.

15. Principles for recognizing accrued expenses

- Accrued expenses are those that have actually been incurred but are provisionally allocated to production and business expenses during the period to ensure that when the actual expenses are incurred, they do not cause a sudden change in production and business costs, based on the matching principle between revenue and expenses.

16. Principles and methods for recognizing provisions for payables.

17. Principles for recognizing unearned revenue.

18. Principles for recognizing convertible bonds.

19. Principles for recognizing owner's equity.

- Owner's equity is recorded as the amount of capital contributed by the owner.
- Share premium is recorded based on the difference, whether larger or smaller, between the actual issuance price and the par value of the shares for firstly issued shares, additionally issued shares, or reissued treasury shares. Direct costs related to the issuance of additional shares or reissuing treasury shares are recorded as a decrease in share premium.
- Undistributed profit after tax shown on the balance sheet are the profits from the company's business activities after deducting current corporate income tax expenses and adjustments from retrospective application and correction of material misstatements of previous years.

20. Principles and methods of revenue recognition:

- Revenue from sales and service provision is recognized to the extent that it is probable to obtain economic benefits, it can be reliably measured and the following conditions are also met.
 - + Revenue from the sale of goods is recognized when the significant risks and ownership of goods have been transferred to the buyer and there is no significant certainty that can change decision of the both sides on selling price and possibility of return of goods.
 - + Revenue from service provision is recognized when the services have been completed. In case that the services are provided in many accounting periods, the determination of revenue in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date.
- Revenue from financing activities is recognized from interest, copyright royalty, dividends, distributed profits and other financial income when both following conditions are met.
 - + It is likely to benefit from that transaction.
 - + The revenue can be measured reliably.
- Other income is the income derived out of the Company's scope of business and production recognized when it can be measured reliably and it is probable that the Company will obtain economic benefits

21. Accounting principles for revenue deductions

22. Accounting principles for cost of goods sold

- Cost of goods sold and services provided is the total cost incurred to produce finished goods, merchandise, or services sold during the period in accordance with the matching principle.

23. Accounting principles for financial expenses

- Financial expenses recognized in the income statement are the total financial expenses incurred during the period, not offset by financial income, including:
 - + Costs or losses related to financial investment activities
 - + Borrowing costs
 - + Foreign exchange losses from foreign currency transactions
 - + Allowance for devaluation of securities investment

24. Accounting principles for selling expenses and general and administrative expenses

- General and administrative expenses reflect various common management expenses of the enterprise, including: salaries, social insurance for employees in the general and administrative department; office supplies and tools; depreciation of fixed assets used for corporate management; land rent, office rent; outsourced services; cash-based expenses.

25. Principles and methods of recognizing current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

- Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and the current corporate income tax rate for the year.
- Deferred corporate income tax are determined on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax rates. There is no offset between current corporate income tax and deferred corporate income tax.

26. Other accounting principles and methods.

V. Accounting policies applied (in the case where the business does not meet the going concern assumption)

1. Are long-term assets and liabilities reclassified as short-term ?
2. Principles for determining the value of each type of asset and liability (according to realizable value, recoverable value, fair value, present value, liquidation value, etc.)
3. Principles for handling financial matters regarding:
 - Provisions ;
 - Differences from revaluation of assets and foreign exchange rate differences (also presented on the Balance Sheet - if any).

COMPANY: CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City
VI. Supplementary informations of categories posted in the balance sheet

	(Unit: VND)	
	Closing	Opening
01- Cash and cash equivalent:		
- Cash on hand	153,499,000	90,404,000
- Call deposits	7,038,704,004	10,814,289,647
- Cash in transit		
Total	7,192,203,004	10,904,693,647

2. Financial investments

	Closing			Opening		
	Cost	Provision	Fair Value	Cost	Provision	Fair Value

a) Trading securities

- The total value of shares
- The total value of bonds
- Other investments
- Reason for change with each investment / stocks , bonds :
- + In terms of quantity
- + In terms of value

b) Held to maturity investments

	Closing		Opening	
	Cost	Book value	Cost	Book value

b1) Short Term

- Term deposits
- Bonds
- Other investments

	211,000,000,000	187,000,000,000
--	-----------------	-----------------

b2) Long Term

- Term deposits
- Bonds
- Other investments

	70,125,000,000	20,000,000,000
--	----------------	----------------

	70,125,000,000	20,000,000,000
--	----------------	----------------

	281,125,000,000	207,000,000,000
--	-----------------	-----------------

c) Investment in capital contribution to other entities (details of each investment according to the percentage of capital held and the percentage of voting rights)

	Closing			Opening		
	Cost	Provision	Fair Value	Cost	Provision	Fair Value

- Investments in subsidiaries
- Investment in joint ventures, associates;
- Investments in other entities ;

- Summary of the operating performance of the subsidiaries, joint ventures, and associates during the period;
- Significant transactions between the enterprise and its subsidiaries, joint ventures, and associates during the period;
- Reasons for the inability to determine fair value, if applicable.

3. Receivables from customers

	Closing	Opening
--	---------	---------

a) Current trade receivables

- Details of accounts receivables from customers that account for 10% or more of total accounts receivables from customers.

	184,238,428,759	301,656,500,147
--	-----------------	-----------------

	183,818,453,554	301,630,988,119
--	-----------------	-----------------

	183,818,453,554	301,630,988,119
--	-----------------	-----------------

	419,975,205	25,512,028
--	-------------	------------

b) Non-current trade receivables

- Details of receivables from customers accounted for 10 % or more of the total trade receivables

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

5. Shortage of assets awaiting resolution

	Closing		Opening	
	Quantity	Value	Quantity	Value

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

d) Other assets .

6. Doubtful debts

	Closing			Opening		
	Cost	Recoverable value	Debtor	Cost	Recoverable value	Debtor
- Total value of receivables and loans that are overdue for payment or not yet overdue but are doubtful of recovery;						
- Information on penalties, accrued interest on late payments, etc., arising from overdue debts but that have not been recognized as revenue;						
- Recoverability of overdue debts.						
Total						

7. Inventories:

	Closing		Opening	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit;				
- Raw materials ;	3,212,832,145		3,499,805,834	
- Tools and instruments ;	566,195,738		470,899,680	
- Work in process;	272,641,642		236,948,237	
- Finished products				
- Merchandise				
- Goods on consignment				
- Goods in bonded warehouse				
Total	4,051,669,525		4,207,653,751	

- Value of slow-moving and substandard inventories that are unlikely to be sold at the end of the period; reasons and plan for handling the slow-moving and substandard inventories.
- Value of inventories used as collateral, mortgage to secure debts payable at the end of the period.
- Reasons leading to the creation of additional provision or the reversal of provision for the diminution in value of inventories.

8. Long-term assets in progress

	Closing		Opening	
	Cost	Recoverable value	Cost	Recoverable value
a, Long-term work in progress.				
Total				
b, Construction in progress				
- Acquisition				
- Construction;				
- Repair.				
Total				

9. Increase or decrease in tangible fixed assets :

Item	Buildings and Architecture	Machinery and equipment	Means of transportation, transmission	Office equipment	Perennial crops, working animals	Others tangible fixed assets	Total
Cost of fixed assets							
Opening balance	2,061,616,149,256	2,381,673,195,213	8,725,360,010	3,726,534,786		1,860,478,990	4,457,601,718,255
Increases in year		20,125,221,813	1,004,588,060	34,305,556			21,164,115,429
- New purchase			1,000,834,114	34,305,556			1,035,139,670
- Finished construction		20,125,221,813					20,125,221,813
- Other increases			3,753,946				3,753,946
Decrease in year	35,600,000		917,403,795	518,515,663			1,471,519,458
- Transfer to investment properties							
- Liquidation and disposal			917,403,795				917,403,795
- Other decreases	35,600,000			518,515,663			554,115,663
Closing balance	2,061,580,549,256	2,401,798,417,026	8,812,544,275	3,242,324,679		1,860,478,990	4,477,294,314,226
Accumulated depreciation							
Opening	860,335,909,723	1,463,017,352,553	5,290,084,734	3,184,587,845		1,860,478,990	2,333,688,413,845
- Charge for the year	54,967,580,293	112,412,867,869	437,023,328	298,846,552			168,116,318,042
- Other increases							
- Transfer to investment properties							
- Liquidation and disposal			917,403,795				917,403,795
- Other decreases	35,600,000			518,515,663			554,115,663
Closing balance	915,267,890,016	1,575,430,220,422	4,809,704,267	2,964,918,734		1,860,478,990	2,500,333,212,429
Net book value							
- Opening balance	1,201,280,239,533	918,655,842,660	3,435,275,276	541,946,941			2,123,913,304,410
- Closing balance	1,146,312,659,240	826,368,196,604	4,002,840,008	277,405,945			1,976,961,101,797

- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans: 1,965,374,552,054 Dong
- Cost of fixed assets at the end of the year that has been fully depreciated but is still in use: 44,362,446,376 Dong
- Cost of fixed assets at the end of the year awaiting liquidation;
- Commitments regarding the purchase or sale of tangible fixed assets with significant future value;
- Other changes in tangible fixed assets.

10. Increase or decrease in intangible fixed assets :

Item	Land use rights	Issue rights	Copyrights, patents	Trademarks	Computer software	Other intangible	Total
Cost of fixed assets							
Opening balance					1,468,964,674	113,000,000	1,581,964,674
- New purchase							
- Increase due to business combinations							
- Internally generated							
- Others increases							
- Liquidation, disposal							
- Other decreases							
Closing balance					1,468,964,674	113,000,000	1,581,964,674
Accumulated amortization							
Opening balance					1,214,394,615	112,999,976	1,327,394,591
- Amortization charge for the year					145,454,426	24	145,454,450
- Other increases							
- Liquidation, disposal							
- Other decreases							
Closing balance					1,359,849,041	113,000,000	1,472,849,041
Net book value							
- Opening balance					254,570,059	24	254,570,083
- Closing balance					109,115,633		109,115,633

- Remaining value of intangible fixed assets at the end of the year used to mortgage, pledge to secure loans;
- Cost of intangible fixed assets at the end of the year that has been fully depreciated but is still in use: 941,739,674 Dong
- Notes to the figures and other explanation;

11. Increase or decrease in fixed assets of financial leasing

Item	Buildings and Architecture	Machinery and equipment	Means of transportation, transmission	Other tangible fixed assets	Intangible fixed assets	Total
Opening balance						
Cost of fixed assets						
- Finance lease during the year						
- Purchase of finance lease assets						
- Other increases						
- Other decreases						
- Acquisition of finance lease assets						
- Return of finance lease assets						
- Other decreases						
Closing balance						
Accumulated depreciation						
- Amortization charge for the year						
- Other increases						
- Return of finance lease assets						
Closing balance						
Net book value						
- Opening balance						
- Closing balance						

* Additional lease payments recognized as expenses during the year;

* Basis for determining additional lease payments;

* Lease extension terms or right to purchase properties;

12- Increase or decrease in investment properties

Item	Opening balance	Increase during the period	Decrease during the period	Closing balance
Cost				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Accumulated depreciation				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
Impairment loss				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Net book value				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
- Infrastructure				
Net book value				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
a, Investment properties for rent				
b, Investment held for capital appreciation				
Cost of properties				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				

- Remaining value at the end of the year of investment properties used as mortgage or pledge to secure the loan;

- Cost of investment properties that have been fully depreciated but are still being rented out or held for capital appreciation;

- Notes to figures and other explanation.

	Closing	Opening
13. Prepaid expenses		
a) Short - term		
- Prepaid expense for operating lease of fixed assets		
- Tools and supplies		
- Borrowing costs ;		
- Others ;	513,379,713	358,689,627
b) Long-term		
- Enterprise establishment expenses		
- Insurance costs		
- Others	11,344,615,651	16,922,749,859
+ Land lease expense at An Don Industrial Zone	773,130,354	805,048,575
+ Repair and maintenance expense of fixed assets	7,714,302,621	11,602,916,415
+ Tools and supplies pending allocation	1,096,848,278	1,911,033,198
+ Others	1,760,334,398	2,603,751,671
Total	11,857,995,364	17,281,439,486

	Closing	Opening
14. Other assets		
a, Short - term		
b , Long Term		
Total		

	Closing	During the period	Opening
15. Borrowings and finance lease liabilities			
	Amount	Reimbursable amount	Amount
		Increase	Reimbursable amount
		Decrease	
a, Short-term loans	112,578,038,334	69,219,548,000	208,801,757,706
b, Long-term loans	326,643,422,563	159,612,970,563	386,789,653,729
Total	439,221,460,897	228,832,518,563	595,591,411,435

c) Finance lease liabilities	Period	Current year	Previous year
Up to 1 year			
Over 1 year to 5 years			
Over 5 years			

	Closing	Opening
d) Unpaid overdue loans and financial lease liabilities	Principal	Interest
- Loan ;		
- Finance lease liabilities ;		
- Reason for non-payment		
Total		

d) Notes to the details of loans and finance lease liabilities to related parties

	Closing	Opening
16. Trade payables		
	Amount	Payable amount
		Amount
		Payable amount
a) Current trade payables		
- Details for each subject accounts for 10 % or more of total payables;	17,039,683,687	17,039,683,687
+ CAVICO Vietnam Co, Ltd	17,039,683,687	17,039,683,687
- Payables to other objects	4,043,067,469	6,556,024,164
Total	21,082,751,156	23,595,707,851
b) Non-current trade payables		
- Details for each subject accounts for 10 % or more of total payables;		
- Payables to other objects		
Total		
c , Unpaid overdue payables		
- Details for each subject accounts for 10 % or more of total payables;		
- Other subjects		
Total		

d) Trade payables to related parties

17. Taxes and amounts payable to the State budget

	Opening	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	Closing
a, Amounts Payable				
- Value added tax	9,676,209,651	51,408,498,023	54,647,190,401	6,437,517,273
- Natural resource tax	13,204,429,688	64,529,158,136	66,648,954,289	11,084,633,535
- Corporate income tax	11,616,988,749	17,690,642,131	22,225,454,928	7,082,175,952
- Export and import tax				
- Personal income tax	1,279,642,584	7,721,742,117	6,639,574,768	2,361,809,933
- Environmental protection tax and other taxes, fees	4,520,525,652	25,792,238,877	26,591,757,737	3,721,006,792
Total	40,297,796,324	167,142,279,284	176,752,932,123	30,687,143,485

b, Amounts receivables

- Deductible VAT on fixed assets
- Deductible VAT on goods and services

Total

18. Accrued expenses

	Closing	Opening
a) Short - term	2,967,079,159	3,052,627,780
- Accruals of salary expense during paid annual leave;		
- Expenses during business suspension;		
- Accruals of temporary calculation of cost of goods sold, cost of real estate products sold		150,257,716
- Other accruals;		
- Accrued interest	2,967,079,159	2,902,370,064
b) Long-term		
- Interest		
- Others		
Total	2,967,079,159	3,052,627,780

19. Other payables

	Closing	Opening
a) Short - term		
- Surplus of assets awaiting resolution	111,284,960	
- Trade Union fees;		
- Social Insurance ;		
- Health insurance ;		
- Unemployment Insurance ;		
- Payable on equitization;		
- Short-term deposits received, collateral received;		
- Dividends, profits payable;		
- Other accounts payables	33,778,007,998	32,563,731,642
+ Dividends	33,421,174,850	31,471,521,250
+ Other payables	356,833,148	1,092,210,392
Total	33,889,292,958	32,563,731,642
b) Long-term		
- Long-term deposits received, long-term collateral received		
- Other accounts payables		
c) Overdue unsettled debts (detailing each account, reason for not settling the overdue debt)		

20. Unrealized Revenue

	Closing	Opening
a) Short - term		
- Revenue received in advance ;		
- Revenue from customer loyalty programs;		
- Others		
Total		
b) Long-term		
- Revenue received in advance ;		
- Revenue from customer loyalty programs		
- Others		
Total		

c) Potential inability to fulfill contracts with customers

21. Bonds issued

	Closing			Opening		
	Amount	Interest rate	Term	Amount	Interest rate	Term
21.1 . Common bonds						
a) Bonds issued						
- Bonds issued at par value ;						
- Bonds issued at a discount;						

- Bonds issued at a premium.

Total

b) Detailed explanation on bonds

held by related parties

Total

21.2 . Convertible bonds :

a. Convertible bonds at the beginning of the period :

- Issuance date, original term, and remaining term for each type of convertible bonds
- Number of each type of convertible bonds ;
- Par value, interest rate for each type of convertible bonds;
- Conversion ratio into shares for each type of convertible bonds;
- Discount interest rate used to determine the bond value for each type of convertible bonds
- Bond value and option value of shares for each type of convertible bonds.

b . Convertible bonds additionally issued during the period

- Issuance date, original term, and remaining term for each type of convertible bonds
- The number of each type of convertible bonds ;
- Par value, interest rate for each type of convertible bonds;
- Conversion ratio into shares for each type of convertible bonds;
- Discount interest rate used to determine the bond value for each type of convertible bonds
- Bond value and option value of shares for each type of convertible bonds.

c . Convertible bonds converted into shares during the period:

- Number of each type of bonds converted into shares during the period; Number of additionally issued shares during the period to convert the bonds.
- Bond value of the convertible bonds recorded as an increase in owner's equity.

d. Convertible bonds matured but not converted into shares during the period

- Number of each type of matured bonds not converted into shares during the period;
- Bond value of the convertible bonds reimbursed to investors.

e . Convertible bonds at the end of the period :

- Original term and remaining term for each type of convertible bonds
- The number of each type of convertible bonds ;
- Par value, interest rate for each type of convertible bonds;
- Conversion ratio into shares for each type of convertible bonds;
- Discount interest rate used to determine the bond value for each type of convertible bonds
- Bond value and option value of shares for each type of convertible bonds.

g) Notes to bonds held by related parties (classified by type of bonds)

22. Preferred stock classified as liability

- The par value ;
- Issuance recipients (Board of Directors, Management Board, staff, employees, other objects) ;
- Repurchase conditions (time frame, repurchase price, other basic conditions in the issuance contract);
- Value repurchased during the period
- Other notes.

23. Provisions

a) Short -term

- Provision for product/goods warranties;
- Provision for construction contract warranties
- Provision for restructuring ;
- Other provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs, etc.)

Total

b) Long-term

- Provision for product/goods warranties;
- Provision for construction contract warranties
- Provision for restructuring ;
- Other provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs, etc.)

Total

24. Deferred tax assets and deferred income tax liabilities

a. Deferred tax assets:

- Corporate Income Tax (CIT) rate used to determine the value of deferred tax assets
- Deferred tax assets related to deductible temporary differences
- Deferred tax assets related to unused tax losses
- Deferred tax assets related to unused tax incentives
- Offset with deferred tax liabilities

Total

b Deferred tax liabilities

- Corporate Income Tax (CIT) rate used to determine the value of deferred tax liabilities
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences
- Offset with deferred tax assets

Closing

Opening

Closing

Opening

25. Owner's Equity

a) Statement of change in owner's equity

	Items of owner's equity					
	Owner's contributed capital	Share premium	Undistributed profit after tax	Development investment fund	Other owner's equity funds	Total
A	1	2	3	4	5	6
Balance at the beginning of previous year	1,469,126,680,000		348,729,273,266	87,643,379,202	33,018,948,676	1,938,518,281,144
- Increase in capital during the previous year						
- Profit during the previous year			313,767,090,621			313,767,090,621
- Other increases						
- Decrease in capital during the previous year						
- Loss during the previous year						
- Other decreases			264,389,535,600			264,389,535,600
Balance at the end of the previous year	1,469,126,680,000		398,106,828,287	87,643,379,202	33,018,948,676	1,987,895,836,165
Balance at the beginning of the current year	1,469,126,680,000		398,106,828,287	87,643,379,202	33,018,948,676	1,987,895,836,165
- Increase in capital during the current year						
- Profit during the current year			302,739,071,105			302,739,071,105
- Other increases						
- Decrease in capital during the current year						
- Loss during the current year						
- Other decreases			337,893,869,600			337,893,869,600
Balance at the end of the current year	1,469,126,680,000		362,952,029,792	87,643,379,202	33,018,948,676	1,952,741,037,670

30.
Y
IN
NEN
RUN
P. Df

b) Details of the owner's contributed capital	Closing	Opening
- Capital contributed by the parent company (if the subsidiary)		
- Capital contributions of other parties	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
Total	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000

c) The capital transactions with owners and distributions of dividends and profit sharing	Closing	Opening
- Owner's contributed capital		
+ Capital contributed at the beginning of the year	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
+ Increase in contributed capital during the year		
+ Reduction in capital contributions during the year		
+ Capital contributed at the end of the year	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000
- Dividends and profit distributed		

d) Shares	Closing	Opening
- Number of shares registered for issuance		
- Number of shares sold to the public		
+ Common Stock	146,912,668	146,912,668
+ Preferred stock (classified as owner's equity)		
- Number of shares repurchased (treasury shares)		
+ Common Stock		
+ Preferred stock (classified as owner's equity)		
- Number of outstanding shares		
+ Common Stock	146,912,668	146,912,668
+ Preferred stock (classified as owner's equity)		
<i>* Par value of outstanding shares: 10,000 VND per share</i>		

d) Dividends	
- Dividends declared after the end of the accounting year :	
+ Dividends declared on common stock :	
+ Dividends declared on preferred shares :	
- Cumulative dividends of preferred stock not yet recognized	

d) Enterprise funds:	Closing	Opening
- Development Investment Fund	87,643,379,202	87,643,379,202
- Enterprise Restructuring Support Fund		
- Other Owner's Equity Funds.	33,018,948,676	33,018,948,676

g) Income and expenses, gains or losses recognized directly in owner's equity in accordance with specific accounting standards.

26. Asset revaluation differences	Closing	Opening
Reason for changes between the beginning and end of year balances		

27. Foreign exchange differences	Closing	Opening
- Foreign exchange differences from converting financial statements prepared in foreign currency to VND		
- Foreign exchange differences arising from other causes		

28. Funding sources	Closing	Opening
- Funding received during the year		
- Expenditures		
- Remaining funding at the end of the year		

29. Off-balance items	Closing	Opening
a) Leased assets: Total minimum lease payments under irrevocable operating lease contracts in the future, by time period:		
- 1 year or less;		
- Over 1 year to 5 years ;		
- Over 5 years ;		
b) Assets held under trust: The enterprise must disclose details on the quantity, type, specification, and quality of each type of assets at the end of the period.		
- Materials, goods held under trust or for processing, consignment: The enterprise must disclose details on the quantity, type, specification, and quality at the end of the period.		
- Goods for sale, goods received on consignment, goods received as collateral, pledged/mortgaged goods: The enterprise must disclose details on the quantity, type, specification, and quality of each type of goods.		
c) Foreign currency of all types: The enterprise must disclose details on the quantity of each type of foreign currencies by original currencies. The volume of gold presented by domestic and international units (in Ounce), and disclose the value calculated in USD.		

Foreign currency balance as of September 30,2025: 27.98 EUR and 399.48 USD

d) Monetary gold : The enterprise must disclose details on the cost, quantity (based on international measurement units), and types of monetary gold .

d) Bad debts written off: The enterprise must disclose in detail the value (in original currency and VND) of bad debts written off in the last 10 years from the date of write-off, classified by party, and the reason for the write-off from the accounting records of bad debts.

e) Other information on off-balance sheet items

30. Other disclosures and explanations made by the enterprise.

COMPANY: CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City

VII . Additional information for items presented in the income statement

	<u>Closing</u>	<u>Opening</u>
1. Total revenue from sales of goods and provision of services		
a) Revenue		
- Sales of goods ;	664,081,252,512	460,342,829,010
- Provision of services ;	971,555,448	
- Construction contracts		
+ Revenue from construction contracts recognized during the period ;		
+ Total cumulative revenue from construction contracts recognized up to the date of the financial statements;;		
Total	665,052,807,960	460,342,829,010

b) Revenue from related parties (detail by each party)

c) In case revenue from leases is recognized as the entire amount received in advance, the enterprise must disclose an additional comparison to show the difference between recognizing revenue using the straight-line method over time; the potential impact on future profit and cash flows due to the recognition of all revenue against the full amount received in advance.

	<u>Closing</u>	<u>Opening</u>
2. Revenue deductions		
Of which :		
- Trade discounts;		
- Sales allowances ;		
- Sales returns		

	<u>Closing</u>	<u>Opening</u>
3. Cost of goods sold		
- Cost of goods sold ;	295,210,901,077	263,223,073,852
Of which : Accruals of cost of goods of real estate including :		
+ Accrual items ;		
+ Accrual value recorded into the cost of each item;		
+ Expected time for cost incurred.		
- Cost of services rendered;	496,179,554	
- Residual value, selling expenses, and liquidation costs of investment properties		
- Business expenses related to investment properties;		
- Value of inventory loss during the period;		
- Value of each type of inventory shrinkage in excess of normal limits during the period;		
- Other abnormal excess costs directly included in cost ;		
- Provision for devaluation of inventories;		
- Cost of goods sold reductions.		
Total	295,707,080,631	263,223,073,852

	<u>Closing</u>	<u>Opening</u>
4. Financial income		
- Interest on deposits , loans	8,490,061,434	5,080,656,492
- Gain from sale of investments ;		
- Dividends and distributed profit;		
- Foreign exchange gains;	62,173,602	36,494,765
- Gains from installment sales, payment discount;		

- Others.		
Total	8,552,235,036	5,117,151,257
5. Financial expenses	Closing	Opening
- Interest expense;	28,868,980,472	42,727,421,892
- Payment discount, installment sales;		
- Losses from liquidation of financial investments		
- Foreign exchange losses;	865,356	4,113,700
- Allowance for devaluation of trading securities and investment losses ;		
- Other financial expenses .		
- Reductions in financial expenses.		
Total	28,869,845,828	42,731,535,592
6. Other income	Closing	Opening
- Gains from liquidation and disposal of fixed assets	321,363,636	833,334
- Gains from asset revaluation;		
- Fines collected ;		1,780,606
- Tax reductions;		
- Others .	13,541,817	
Total	334,905,453	2,613,940
7. Other costs	Closing	Opening
- Residual value of fixed assets and expenses related to their liquidation and disposal;	2,970,000	
- Losses from asset revaluation;		
- Penalties incurred;		125,681,602
- Others .		14,626,875
Total	2,970,000	140,308,477
8. Selling expenses and general and administrative expenses	Closing	Opening
a) General and administrative expenses incurred during the period		
- Cost of labor ;	16,332,638,220	16,150,581,163
- Depreciation of fixed assets ;	461,385,298	538,449,998
- Outsourced service expenses ;	1,838,265,704	1,529,321,781
- Other cash expenses .	10,298,049,532	7,166,028,278
Total	28,930,338,754	25,384,381,220
b) Selling expenses incurred during the period		
- Details of items accounting for 10% or more of total selling expenses;		
- Other selling expenses .		
c) Reductions in selling expenses and general and administrative expenses		
- Reversal of provision for product and goods warranties;		
- Reversal of provision for restructuring, and other provisions;		
- Other reductions		
9. Production and business cost by factors	Closing	Opening
- Raw material costs	1,485,315,207	1,449,878,190
- Cost of labor ;	33,512,304,051	32,440,608,172
- Depreciation of fixed assets ;	168,261,772,492	168,402,308,470

- Outsourced service expenses ;	4,819,867,743	4,999,390,094
- Other cash expenses .	116,558,159,892	81,315,270,146
Total	324,637,419,385	288,607,455,072

10. Current Corporate Income Tax Expense

	Closing	Opening
- Corporate Income Tax Expense calculated on current year's taxable income	17,690,622,561	7,128,012,337
- Adjustment of prior years' Corporate Income Tax expense to the current year's Corporate Income Tax expense	19,570	163,183,900
- Total Current Corporate Income Tax Expense	17,690,642,131	7,291,196,237

11. Deferred Corporate Income Tax Expens

	Closing	Opening
- Deferred Corporate Income Tax expense arising from taxable temporary differences ;		
- Deferred Corporate Income Tax expense arising from the reversal of deferred tax assets;		
- Deferred Corporate Income Tax expense arising from deductible temporary differences;		
- Deferred Corporate Income Tax expense arising from unused tax losses and tax incentives;		
- Deferred Corporate Income Tax expense arising from the reversal of deferred tax liabilities;		
- Total deferred Corporate Income Tax expense.		

047;
ONG
PH/
Y Đ
N TRI
- TP.

COMPANY: CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang Industrial Zone, An Hai Ward, Da Nang City

VIII . Additional information for the items presented in the Cash flow statement**1. Non-monetary transactions affecting cash flow statements in the future**

- Acquisition of assets by assuming directly related liabilities or through finance lease transactions.

- Acquisition of a business through the issuance of shares;

- Conversion of debts to owner's equity;

- Other non-monetary transactions

2. Cash held by the enterprise but not available for use

Disclose the value and reasons for significant cash and cash equivalents balances held by the enterprise that are not available for use due to legal or other restrictions imposed on the enterprise.

3. Cash proceeds from borrowings during the period

- Proceeds from ordinary loan agreements;

- Proceeds from issuance of common stock ;

- Proceeds from issuance of convertible bonds ;

- Proceeds from issuance of preferred stocks classified as liabilities;

- Proceeds from Government bond repurchase agreements and repurchase agreement (REPO);

- Proceeds from other forms of borrowings.

4. Principal amount paid for borrowings during the period

- Principal paid for ordinary loan agreements;

- Principal paid for common bonds;

- Principal paid for convertible bonds ;

- Principal paid for preferred stocks classified as liabilities ;

- Payment for Government bond repurchase agreements and repurchase agreement (REPO);

- Principal paid for other forms of borrowings.

IX. Other informations

1. Contingent liabilities, commitments, and other financial information :.....

2. Post balance sheet date events.....

3. Information of related parties (other than the information already disclosed in the sections above).

- List of Related Parties

+ Central Power Corporation (EVNCPC)

+ Southern Power Corporation (ENVSPC)

+ Vietnam Electricity (EVN)

+ Electric power trading company

+ REE Energy Company Limited

+ Tra Khuc 2 Hydroelectric Join Stock Company

+ Board of Directors and Management Board

- The company has had related party transactions as follows:

Related Parties	Transaction	Current year	Current year
+ Electric power trading company	Selling goods	716,161,314,246	494,416,692,662
+ Tra Khuc 2 Hydroelectric Join Stock Company	Provide services		289,587,273
+ REE Energy Company Limited	Dividens paid	78,369,948,800	58,459,523,200
+ Central Power Corporation (EVNCPC)	Dividens paid	74,241,193,400	56,996,797,600
+ Southern Power Corporation (ENVSPC)	Dividens paid	74,241,195,600	56,996,798,400

- The remuneration and salaries for members of the Boards of Directors, Supervisory Board, and the Management Board during the period are as follows:

+ Board of Directors:

Full name	Position	Current year	Current year
Mr Le Van Thuyet	Chairman	428,554,800	323,705,040
Mr Lam Xuan Tuan	Chairman	18,545,280	50,240,320
	(Dismissed on 18/04/2025)		
Mr Nguyen Viet Pa Sa	Member	81,668,320	91,275,960
	(Dismissed on 18/04/2025)		
Mr Nguyen Quang Quyen	Member	81,668,320	91,275,960
	(Dismissed on 18/04/2025)		
Mr Nguyen Duc An	Member	122,233,320	85,461,560
Mr Nguyen Huu Phuong	Member	81,668,320	91,275,960

Mr Nguyen Huu Tam	(Dismissed on 18/04/2025) Member	81,668,320	91,275,960
Mr Tran Nguyen Bao An	(Dismissed on 18/04/2025) Member	40,565,000	
Mr Le Van Dien	(Appointed on 18/04/2025) Member	40,565,000	
Mr Nguyen Phong Danh	(Appointed on 18/04/2025) Member	40,565,000	
Mr Bui The Huy	(Appointed on 18/04/2025) Member	40,565,000	
+ Supervisory Board			
Mr Nguyen Truong Tien Dat	Head of Supervisory Board	122,233,320	91,275,960
Mr Trinh Quang Viet	Head of Supervisory Board (Dismissed on 21/04/2023)		30,336,000
Mr Nguyen Van Danh	Member	122,233,320	85,461,560
Mr Pham Viet Thien	Member (Dismissed on 18/04/2025)	81,668,320	91,275,960
Mr Phan Ngoc Minh	Member (Appointed on 18/04/2025)	40,565,000	

The remuneration for the Boards of Directors and the Supervisory Board for the year 2025 include an additional 20% of the increased remuneration from the year 2024 received during the year

+ Management Board		Current year	Current year
Mr Le Quy Anh Tuan	General Director	412,682,400	469,506,960
Mr Huynh Mai	Deputy General Director	365,065,200	416,413,080
Mr Ho Hoan Kiem	Deputy General Director	365,065,200	413,942,040
Mr Nguyen The Nhat	Chief Accountant	333,320,400	379,369,800

4. Presentation of assets, revenue, and income statement by segment (based on business line or geographical area) according to the regulations of Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting" (1):

Business operations based on geographical areas as follows:

Indicator	A Luoi District	Cu Jut District	Head office	Total
- Revenue from sale of goods and rendering of service	516,684,989,237	147,396,263,275	971,555,448	665,052,807,960
- Costs of goods sold	232,500,530,259	62,710,370,818	496,179,554	295,707,080,631
- Gross profit from sale of goods and rendering of service	284,184,458,978	84,685,892,457	475,375,894	369,345,727,329
- Finance income	77,426	418,315	8,551,739,295	8,552,235,036
- Finance expense	4,405,654,216	24,464,191,612		28,869,845,828
- General and administration expense	22,476,217,811	6,411,857,490	42,263,453	28,930,338,754
- Net profit from operating activities	257,302,664,377	53,810,261,670	8,984,851,736	320,097,777,783
- Other income	13,541,817		321,363,636	334,905,453
- Other expense			2,970,000	2,970,000
- Profit before tax	257,316,206,194	53,810,261,670	9,303,245,372	320,429,713,236
- Corporate income tax expense	13,061,832,578	2,767,315,626	1,861,493,927	17,690,642,131
- Profit after tax	244,254,373,616	51,042,946,044	7,441,751,445	302,739,071,105

5. Comparative informations (changes in information in the Financial Statements of previous accounting periods):....

6. Informations of continuous operating.....

7. Other informations:.....

Prepared by
(Signature, full name)



Hoang Thi Thanh Hien

Chief accountant
(Signature, full name)



Nguyen The Nhat

October 16, 2025
General Director
(Signature, full name)




Le Quy Anh Tuan

